

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.336.190.549.298	1.134.869.292.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.021.092.380	90.475.485.685
- Tiền	111	V.1	49.021.092.380	90.475.485.685
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		957.441.340.273	757.743.860.023
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	730.136.198.490	714.475.486.739
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		236.048.673.418	38.233.309.455
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.704.147.644	14.401.227.446
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(18.447.679.279)	(9.366.163.617)
IV. Hàng tồn kho	140		302.736.433.583	269.499.811.665
- Hàng tồn kho	141	V.6	302.736.433.583	269.499.811.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.991.683.062	17.150.135.396
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	18.005.165.183	10.774.866.839
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.088.723.957	3.284.618.383
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.897.793.922	3.090.650.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174.003.962.399	299.885.506.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.301.454.740	90.938.864.727
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.769.704.740	99.489.521.052
- Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	531.750.000	1.464.100.000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(10.014.756.325)
II. Tài sản cố định	220		108.014.068.999	155.667.665.346
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	80.600.415.095	133.799.666.965
+ Nguyên giá	222		1.152.518.978.088	1.152.031.724.261
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.071.918.562.993)	(1.018.232.057.296)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	27.014.188.254	21.161.395.239
+ Nguyên giá	225		46.552.706.775	32.825.583.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(19.538.518.521)	(11.664.187.851)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.9	399.465.650	706.603.142
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.766.447.350)	(2.459.309.858)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.823.712.169	3.510.072.570
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	8.823.712.169	3.510.072.570
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.864.726.491	49.768.903.990
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	49.864.726.491	49.768.903.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.510.194.511.697	1.434.754.799.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.033.438.647.441	954.645.193.788
I. Nợ ngắn hạn	310		956.491.973.979	868.878.238.829
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.628.454.415	133.216.659.126
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		519.488.383.928	378.199.193.521
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	792.428	728.977.193
- Phải trả người lao động	314		20.751.430.398	45.560.660.089
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	66.414.207.641	31.180.046.506
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.206.148.891	-
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	30.343.234.277	37.092.430.041
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	231.179.271.527	233.528.430.670
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.480.050.474	9.371.841.683
II. Nợ dài hạn	330		76.946.673.462	85.766.954.959
- Phải trả người bán dài hạn	331		63.099.342.543	64.073.593.526
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	13.847.330.919	21.693.361.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	476.755.864.256	480.109.605.614
I. Vốn chủ sở hữu	410		476.755.864.256	480.109.605.614
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.969.350.230	23.323.091.588
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.296.047.696	6.862.710.909
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.673.302.534	16.460.380.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.510.194.511.697	1.434.754.799.402

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Trần Bích Sen

[Signature]



Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.916.639.465	22.964.262.442
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71.087.408.642	79.246.053.887
- Các khoản dự phòng	03		(1.389.098.663)	11.180.024.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(575.089.060)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(169.375.451)
- Chi phí lãi vay	06		25.786.103.636	37.103.959.234
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.825.964.020	150.324.925.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104.932.085.005)	(110.328.174.694)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.236.621.918)	66.648.404.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		91.376.655.795	359.801.542.273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.326.120.845)	11.125.177.725
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.017.637.172)	(37.517.335.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.073.459.378)	(7.964.620.810)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(6.136.843.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.616.695.497	425.953.075.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.025.181.727)	(1.290.184.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		162.417.166	918.541.350
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			768.741.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.862.764.561)	1.497.097.960
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		837.502.494.408	851.120.065.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(832.968.254.623)	(1.184.718.281.715)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13.772.280.976)	(5.385.904.707)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.970.283.050)	(41.553.851.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.208.324.241)	(380.537.972.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.454.393.305)	46.912.201.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.475.485.685	43.563.284.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49.021.092.380	90.475.485.685

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Đỗ Bích Sen

[Signature]



Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	332.643.004.878	407.619.982.439	1.169.493.918.146	1.303.926.206.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2.402.032.324	1.557.255.419	8.127.555.425	3.378.103.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	330.240.972.554	406.062.727.020	1.161.366.362.721	1.300.548.102.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	313.657.349.983	363.494.381.618	1.090.513.142.708	1.172.868.766.799
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.583.622.571	42.568.345.402	70.853.220.013	127.679.335.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.979.664.201	246.312.358	14.396.444.409	5.703.912.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.313.324.060	9.725.782.882	30.074.180.193	45.389.413.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.157.583.674	7.634.160.362	25.786.103.636	37.103.959.234
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.164.115.145	26.436.321.850	32.989.349.000	66.031.047.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.085.847.567	6.652.553.028	22.186.135.229	21.962.787.203
11. Thu nhập khác	31		2.107.423.282	335.536.608	2.319.052.123	1.529.382.176
12. Chi phí khác	32		127.184.023	38.659.382	588.547.887	527.906.937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.980.239.259	296.877.226	1.730.504.236	1.001.475.239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.066.086.826	6.949.430.254	23.916.639.465	22.964.262.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.517.576.502	3.300.915.325	5.243.336.931	6.503.881.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.548.510.324	3.648.514.929	18.673.302.534	16.460.380.679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		213	140	718	633
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

Trần Bích Sen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Diệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 19 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 27/05/2019.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

- * Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.857.596.554	7.965.987.302
- Tiền gửi Ngân hàng	41.163.495.826	82.509.498.383
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	24.828.310.103	49.644.815.899
+ Tiền gửi Ngoại tệ	16.335.185.723	32.864.682.484
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	49.021.092.380	90.475.485.685
2. Các khoản đầu tư tài chính:	-	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	736.905.903.230	813.965.007.791
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	115.824.012.067	119.306.636.630
BĐH dự án TĐ Lai Châu	60.578.065.851	78.482.818.954
b Phải thu từ các Công ty liên quan khác:		
4. Phải thu khác		
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	2.657.418.963	8.775.514.213
Tạm ứng	3.509.282.559	3.572.431.977
Vay lương	1.246.047.122	1.149.477.036
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.291.399.000	903.804.220
Cộng	9.704.147.644	14.401.227.446
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	531.750.000	1.464.100.000
5. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	20.095.105.557	23.888.515.141
Dự phòng	18.447.679.279	19.380.919.942
Giá trị có thể thu hồi	1.647.426.278	4.507.595.199
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	36.850.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	80.426.664.780	50.204.724.312
- Công cụ, dụng cụ	7.047.717.430	3.634.090.657
- Chi phí SX, KD dở dang	211.754.351.655	210.659.721.320
- Thành phẩm	3.470.849.718	910.366.285
- Hàng hoá	-	4.090.909.091
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	302.736.433.583	269.499.811.665
7. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	4.270.402.918	2.911.315.645
Xây dựng cơ bản	929.321.267	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.623.987.984	598.756.925
Cộng	8.823.712.169	3.510.072.570

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm		9.784.042.500	1.086.933.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	-	1.152.031.724.261
- Mua trong năm			3.317.766.887	393.226.727	832.931.818		4.543.925.432
- XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác			8.024.973.999				8.024.973.999
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			8.556.850.448	1.493.732.429	181.671.818		10.232.254.695
- Giảm khác				1.849.390.909			1.849.390.909
Số dư cuối kỳ		9.784.042.500	1.089.719.077.111	49.114.890.294	3.900.968.183	-	1.152.518.978.088
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		6.641.603.569	974.706.687.460	33.762.763.389	3.121.002.878	-	1.018.232.057.296
- Khấu hao trong năm		1.544.246.164	50.414.045.498	4.819.475.472	130.335.201	-	56.908.102.335
- Tăng khác			7.363.034.549				7.363.034.549
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			7.544.030.536	1.493.732.429	181.671.818		9.219.434.783
- Góp vốn liên doanh							-
- Giảm khác				1.365.196.404			1.365.196.404
Số dư cuối kỳ		8.185.849.733	1.024.939.736.971	35.723.310.028	3.069.666.261	-	1.071.918.562.993
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm		3.142.438.931	112.226.499.213	18.302.023.516	128.705.305	-	133.799.666.965
- Tại ngày cuối kỳ		1.598.192.767	64.779.340.140	13.391.580.266	831.301.922	-	80.600.415.095

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1.354.546.858	1.104.763.000	2.459.309.858
- Khấu hao trong năm				307.137.492		307.137.492
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.661.684.350	1.104.763.000	2.766.447.350
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	706.603.142	-	706.603.142
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	399.465.650	-	399.465.650

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		32.825.583.090				32.825.583.090
- Mua trong năm		19.892.706.775				19.892.706.775
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		6.165.583.090				6.165.583.090
Số dư cuối kỳ	-	46.552.706.775	-	-	-	46.552.706.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		11.664.187.851				11.664.187.851
- Khấu hao trong năm		13.872.168.815				13.872.168.815
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác		5.997.838.145				5.997.838.145
Số dư cuối kỳ	-	19.538.518.521	-	-	-	19.538.518.521
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	21.161.395.239	-	-	-	21.161.395.239
- Tại ngày cuối kỳ	-	27.014.188.254	-	-	-	27.014.188.254

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a. Đầu tư vào công ty con: Không có.

b. Đầu tư dài hạn khác: không có

12. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

18.005.165.183

10.774.866.839

49.864.726.491

49.768.903.990

67.869.891.674**60.543.770.829**

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán

Chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Các nhà cung cấp khác

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

139.727.796.958

197.290.252.652

19.599.715.924

19.599.715.924

120.128.081.034

177.690.536.728

14. Vay và nợ thuê tài chính

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

a Vay ngắn hạn

Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

Nợ dài hạn đến hạn trả**Cộng**

93.867.614.007

67.964.650.555

68.692.819.060

50.505.557.661

12.362.667.729

45.715.445.404

37.011.213.588

51.234.597.313

19.244.957.143**18.108.179.737****231.179.271.527****233.528.430.670**

b Vay dài hạn

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

- Vay Ngân hàng

Ngân hàng Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

Cộng**3.963.262.752****13.564.611.433**

3.963.262.752

12.298.661.433

-

1.265.950.000

-

-

-

-

3.963.262.752**13.564.611.433**

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

-

-

-

-

-

-

-

-

d Các khoản nợ thuê tài chính

Cty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

6.658.964.664

8.128.750.000

3.225.103.503

9.884.068.167**8.128.750.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019****Mẫu B 09a- DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	(3.897.793.922)	(1.342.270.188)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	-
- Thuế TNCN	792.428	(1.150.315.201)
- Thuế tài nguyên		100.480.606
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.431.802
Cộng	(3.897.001.494)	(2.361.672.981)
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	66.414.207.641	31.180.046.506
Cộng	66.414.207.641	31.180.046.506
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.047.445.208	2.749.473.554
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.995.789.069	32.792.956.487
- Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	1.550.000.000
Cộng	30.343.234.277	37.092.430.041
18. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849		-	10.595.454.177	42.007.604.114	-	498.794.118.140
- Lợi nhuận thuần trong năm									16.460.380.679		16.460.380.679
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(9.145.045.205)	-	(9.145.045.205)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	23.323.091.588	-	480.109.605.614
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849		-	10.595.454.177	23.323.091.588	-	480.109.605.614
- Lợi nhuận thuần trong năm									14.420.947.906		14.420.947.906
- Phân phối trích lập các quỹ									-		-
- Chia cổ tức									(20.799.878.400)		(20.799.878.400)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(2.523.213.188)		(2.523.213.188)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	14.420.947.906	-	471.207.461.932

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2019

Mẫu B 09a- DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu xây lắp, SXCN	1.128.163.669.366	1.272.915.704.552
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	41.330.248.780	31.010.501.618
Cộng	1.169.493.918.146	1.303.926.206.170
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.378.103.612
+ Giảm giá hàng bán	8.127.555.425	3.378.103.612
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.161.366.362.721	1.300.548.102.558
28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay
Giá vốn hoạt động xây lắp, SXCN	1.051.991.537.465	1.145.089.443.489
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	38.521.605.243	27.779.323.310
Cộng	1.090.513.142.708	1.172.868.766.799
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	73.263.772	768.837.591
Chênh lệch tỷ giá	14.323.180.637	4.935.075.093
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	14.396.444.409	5.703.912.684
30. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay
Lãi tiền vay	25.786.103.636	37.103.959.234
Chênh lệch tỷ giá	4.288.076.557	2.444.834.619
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh	-	5.840.619.605
Cộng	30.074.180.193	45.389.413.458
31. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay
	23.916.639.465	22.964.262.442
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.645.755.651	258.233.879.946
Chi phí nhân công	116.358.795.404	157.022.773.123
Chi phí sử dụng máy thi công	208.680.060.327	200.271.570.912
Chi phí sản xuất chung	545.483.645.091	523.846.827.024
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.989.349.000	66.031.047.782
Cộng	1.127.157.605.473	1.205.406.098.787
33. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	11,52%	20,90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88,48%	79,10%

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68,43%	66,54%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	31,57%	33,46%

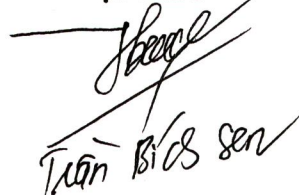
2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,46	1,50
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,40	1,31
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,08	1,00

3 Tỷ suất sinh lời

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,06%	1,77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,61%	1,27%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,58%	1,60%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,24%	1,15%

LẬP BIỂU


Trần Bích Sen

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Đức Diệp